

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số **53** /CBTT-NSQT

Quảng Trị, ngày **21** tháng 01 năm 2020.

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ.**

- Mã chứng khoán: NQT
- Trụ sở chính: 02 – Nguyễn Trãi, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 0233 3855 727
- Người thực hiện CBTT: Ông Đào Bá Hiếu - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

**2. Nội dung công bố thông tin:**

- Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị công bố thông tin “Báo cáo tài chính tự lập quý 4 năm 2019” được ký ngày 18/01/2020.

**3. Công bố thông tin:**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **21**/01/2020 tại trang Web: [www.qtwaco.vn](http://www.qtwaco.vn) của Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Đào Bá Hiếu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 -> NGÀY 31/12/2019**





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 năm 2019  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>116.597.712.233</b>	<b>107.804.770.518</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>47.278.291.192</b>	<b>40.827.160.284</b>
1. Tiền	111	V.01	19.096.208.549	12.283.175.953
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.182.082.643	28.543.984.331
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>29.778.683.692</b>	<b>30.405.725.363</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	29.778.683.692	30.405.725.363
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.260.997.427</b>	<b>16.393.985.438</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	9.263.609.225	12.360.191.789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.390.493.687	2.404.175.312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.687.945.076	1.742.482.637
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(81.050.561)	(112.864.300)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24.279.739.922</b>	<b>20.177.899.433</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	24.279.739.922	20.177.899.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>159.779.940.181</b>	<b>170.071.705.141</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>154.597.712.915</b>	<b>167.103.550.553</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	154.190.157.355	166.813.550.553
- Nguyên giá	222		395.433.561.143	394.503.072.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(241.243.403.788)	(227.689.522.357)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	407.555.560	290.000.000
- Nguyên giá	228		531.000.000	290.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(123.444.440)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.450.630.558</b>	<b>560.866.950</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.450.630.558	560.866.950
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.731.596.708</b>	<b>2.407.287.638</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.731.596.708	2.407.287.638
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>276.377.652.414</b>	<b>277.876.475.659</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>81.115.022.757</b>	<b>85.089.519.874</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>49.877.078.913</b>	<b>48.066.577.669</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.332.721.526	5.486.020.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	7.039.177.064	9.558.374.865
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.091.530.267	2.875.489.665
4. Phải trả người lao động	314		16.673.434.523	13.567.364.561
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.194.957.595	1.325.132.992
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	7.973.763.456	8.087.326.061
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	5.545.935.530	5.545.935.530
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.025.558.952	1.620.933.952
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.237.943.844</b>	<b>37.022.942.205</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		30.502.640.453	36.048.575.983
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		735.303.391	974.366.222
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>195.262.629.657</b>	<b>192.786.955.785</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>195.262.629.657</b>	<b>192.786.955.785</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		92.989.670.000	92.989.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		4.342.000.000	4.342.000.000
- Vốn góp phổ thông	411C		85.001.020.000	85.001.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.316.538.100	2.058.450.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.613.401.557	8.395.815.185
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		9.613.401.557	8.395.815.185
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>276.377.652.414</b>	<b>277.876.475.659</b>

NGƯỜI LẬP

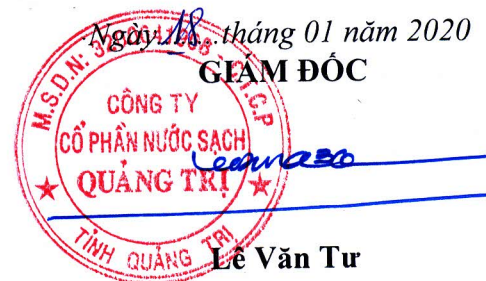


Nguyễn Thị Thanh Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Lưu





**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.339.284.340	27.631.836.263	121.721.086.103	108.309.050.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.2	33.339.284.340	27.631.836.263	121.721.086.103	108.309.050.492
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25.977.028.433	20.484.309.564	82.959.168.616	72.361.617.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.362.255.907	7.147.526.699	38.761.917.487	35.947.432.769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.487.453.722	1.440.671.628	2.891.501.645	2.866.004.446
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	519.799.493	318.572.577	2.668.280.920	2.949.429.006
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		519.799.493	318.572.577	2.668.280.920	2.949.429.006
8. Chi phí bán hàng	25		3.758.560.269	3.529.084.181	13.211.298.770	13.088.011.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.394.067.027	2.866.656.698	9.156.047.275	9.351.383.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.177.282.840	1.873.884.871	16.617.792.167	13.424.612.777
11. Thu nhập khác	31		1.056.610.665	79.813.058	1.162.445.917	1.052.631.677
12. Chi phí khác	32		558.376.171	262.437.950	4.949.865.482	3.891.462.534
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		498.234.494	(182.624.892)	(3.787.419.565)	(2.838.830.857)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.675.517.334	1.691.259.979	12.830.372.602	10.585.781.920
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	623.060.276	386.485.696	3.656.826.267	2.208.631.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.052.457.058	1.304.774.283	9.173.546.335	8.377.150.736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

*Thanh*

Nguyễn Thị Thanh Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thị Lưu*

Lê Thị Lưu

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tư



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		139.482.209.676	129.049.688.741
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(36.082.811.225)	(25.988.615.161)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.738.237.495)	(36.284.443.891)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.798.456.317)	(8.618.141.954)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.671.864.957)	(2.405.696.641)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.213.074.182	38.243.386.889
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49.277.717.003)	(193.979.220.453)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>11.126.196.861</b>	<b>(99.983.042.470)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(376.317.400)	(5.949.500.544)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			129.073.678.708
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.253.223.977	24.948.206
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>876.906.577</b>	<b>123.149.126.370</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.545.935.530)	(5.545.935.530)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.037.000)	(28.288.552.735)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.551.972.530)</b>	<b>(33.834.488.265)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.451.130.908</b>	<b>(10.668.404.365)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>40.827.160.284</b>	<b>51.495.564.649</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>47.278.291.192</b>	<b>40.827.160.284</b>

NGƯỜI LẬP

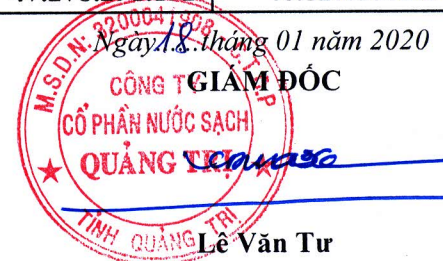
*Thao*

Nguyễn Thị Thanh Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thị Lưu*

Lê Thị Lưu





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
  - Báo cáo tài chính kỳ này bắt đầu từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**



Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng				
		31/12/2019	Từ 01/01/2019			
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
Tiền mặt		161.257.234	236.677.000			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		18.934.951.315	12.046.498.953			
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		28.182.082.643	28.543.984.331			
<b>Cộng</b>		<b>47.278.291.192</b>	<b>40.827.160.284</b>			
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>						
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.778.683.692	30.405.725.363			
<b>3. Phải thu khách hàng</b>						
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn:</i>						
Phải thu khách hàng công nghiệp khác		532.303.801	-			
- Ban QLDA Đầu tư và XD huyện H.Hóa ( CT TĐC KTANG)		809.917.000	809.917.000			
- Tiền nước		7.561.204.200	5.053.822.613			
- Các khách hàng khác		360.184.224	6.496.452.176			
<b>Cộng</b>		<b>9.263.609.225</b>	<b>12.360.191.789</b>			
<b>4. Phải thu khác</b>						
<i>Ngắn hạn:</i>						
- Phải thu khác		1.413.471.096	1.416.906.798			
- Tạm ứng		274.473.980	325.575.839			
<b>Cộng</b>		<b>1.687.945.076</b>	<b>1.742.482.637</b>			
<b>5. Hàng tồn kho</b>						
Nguyên liệu, vật liệu,		20.657.747.733	14.909.222.211			
Công cụ, dụng cụ		6.018.182	-			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		3.615.974.007	5.268.677.222			
<b>Cộng</b>		<b>24.279.739.922</b>	<b>20.177.899.433</b>			
<b>6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>						
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị DCQL</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	74.149.186.527	8.945.303.497	311.106.973.886	301.609.000	-	394.503.072.910
Số tăng trong kỳ	435.778.000	151.029.091	8.958.553.949	-	-	9.545.361.040
- Mua trong năm		151.029.091	-	-	-	151.029.091
- Xây dựng cơ bản	435.778.000	-	8.958.553.949	-	-	9.394.331.949
Số giảm trong kỳ	283.434.000	-	8.331.438.807	-	-	8.614.872.807
Thanh lý, nhượng bán			8.331.438.807			8.331.438.807
Điều chỉnh giảm	283.434.000					283.434.000
Số dư cuối kỳ	<b>74.301.530.527</b>	<b>9.096.332.588</b>	<b>311.734.089.028</b>	<b>301.609.000</b>	<b>-</b>	<b>395.433.561.143</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	42.858.902.694	4.995.508.937	179.586.301.800	248.808.926	-	227.689.522.357
Số tăng trong kỳ	3.548.421.641	521.206.414	14.835.497.726	33.812.002	-	18.938.937.783
- Khấu hao trong kỳ	3.548.421.641	521.206.414	14.835.497.726	33.812.002	-	18.938.937.783
Số giảm trong kỳ	1.574.633	-	5.383.481.719	-	-	5.385.056.352
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.383.481.719	-	-	5.383.481.719
- Giảm khác	1.574.633	-	-	-	-	1.574.633
Số dư cuối kỳ	<b>46.405.749.702</b>	<b>5.516.715.351</b>	<b>189.038.317.807</b>	<b>282.620.928</b>	<b>-</b>	<b>241.243.403.788</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	31.290.283.833	3.949.794.560	131.520.672.086	52.800.074	-	166.813.550.553
Tại ngày cuối kỳ	27.895.780.825	3.579.617.237	122.695.771.221	18.988.072	-	154.190.157.355

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 31.066.128.625 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ Vô hình Phần mềm q.lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	290.000.000	290.000.000
Số tăng trong kỳ	241.000.000	241.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư cuối kỳ	531.000.000	531.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	123.444.444	123.444.444
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	123.444.444	123.444.444
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	290.000.000	290.000.000
Tại ngày cuối kỳ	407.555.556	407.555.556

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	Từ 01/01/2019
a) Ngắn hạn	-	-
- Công cụ dụng cụ	-	-
b) Dài hạn	3.731.596.708	2.407.287.638
- Công cụ, dụng cụ & chi phí chờ phân bổ Trụ sở C.ty + Kho vật tư	3.731.596.708	2.407.287.638
<b>Cộng</b>	<b>3.731.596.708</b>	<b>2.407.287.638</b>

9. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	Từ 01/01/2019
*HTCN đường Nguyễn Du - Trần Bình Trọng	559.894.000	559.894.000
Công trình Hỗ trợ di dời đường Bà Triệu	1.105.648.000	1.105.648.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Hải Lăng	655.500.000	655.500.000
Ban QLDA Hải Lăng - KTĐC Hải Khê	-	2.294.273.000
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đông Hà	900.000.000	-
Các đối tượng khác	3.818.135.064	4.943.059.865
<b>Cộng</b>	<b>7.039.177.064</b>	<b>9.558.374.865</b>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản nộp Nhà nước	Từ 01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	357.522.929	7.067.805.620	6.917.433.950	507.894.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.671.864.957	3.656.338.230	3.671.864.957	1.656.338.230
Thuế thu nhập cá nhân	-	331.276.761	248.629.961	82.646.800
Thuế tài nguyên	39.852.215	449.878.780	452.795.765	36.935.230
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	806.249.564	9.870.937.219	9.869.959.412	807.227.371
<b>Cộng</b>	<b>2.875.489.665</b>	<b>21.376.236.610</b>	<b>21.160.684.045</b>	<b>3.091.042.230</b>

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	Từ 01/01/2019
Kinh phí công đoàn	329.281.628	315.466.660
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.644.481.828	7.771.859.401
+ Phí nước thải môi trường		
+ Quỹ quay vòng dự án HaBitat	4.649.000.000	4.649.000.000



+ Phụ thu trả nợ ADB	2.810.723.242	2.810.723.242
+ Phải trả phải nộp khác	184.758.586	312.136.159
<b>Cộng</b>	<b>7.973.763.456</b>	<b>8.087.326.061</b>

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	1/1/2019	Tăng giảm trong kỳ			31/12/2019
		Tăng	Giảm		
a) Vay ngắn hạn	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	-	5.545.935.530
+ Nợ dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng phát triển Châu Á	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	-	5.545.935.530
b) Vay dài hạn	36.048.575.983		5.545.935.530	-	30.502.640.453
+ Vay dài hạn <sup>(1)</sup>					
- Ngân hàng phát triển Châu Á	36.048.575.983		5.545.935.530	-	30.502.640.453

(1) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.032.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn trả nợ là 19 năm kể từ năm 2009, nợ phải trả đến hạn trả trong năm 2019 là 5.545.935.530 đồng.

**13. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu kỳ	182.332.690.000	-	2.058.450.600		8.395.815.185	192.786.955.785
Tăng vốn trong kỳ		-	1.258.087.500	-		
Lãi trong kỳ		-	-	-	9.611.449.411	9.611.449.411
Giảm vốn trong kỳ		-	-	-		-
Phân phối lợi nhuận		-	-	-	9.611.449.411	9.611.449.411
Giảm khác <sup>(1)</sup>		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	182.332.690.000	-	3.316.538.100	-	9.611.449.411	195.260.677.511

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019	Từ 01/01/2019
Vốn góp của nhà nước chiếm 51%	92.989.670.000	92.989.670.000
Vốn góp của công ty CP Thành An 43,63%	79.341.020.000	79.341.020.000
Vốn góp của các cổ đông khác 5,37%	10.002.000.000	10.002.000.000
<b>Cộng</b>	<b>182.332.690.000</b>	<b>182.332.690.000</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	102.721.891.576
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	23.053.142.089
<b>Cộng</b>	<b>125.775.033.665</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch	102.721.891.576
Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng và hoạt động khác	23.053.142.089
<b>Cộng</b>	<b>125.775.033.665</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch	66.212.971.229



Giá vốn từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	16.746.197.387
<b>Cộng</b>	<b>82.959.168.616</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.891.501.645
<b>Cộng</b>	<b>2.891.501.645</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Lãi tiền vay	2.668.280.920
<b>Cộng</b>	<b>2.668.280.920</b>
<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	
a. Lợi nhuận trước thuế	12.830.372.602
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	12.830.372.602
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%	
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.656.826.267
+ Chi phí thuế thu nhập 20%	2.566.074.521
+ Chi phí chịu thuế thu nhập 20%	1.090.751.746

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin so sánh**

Số đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 Giám đốc Công ty đã phê duyệt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Lê Văn Tư